

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2**  
**MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Listen and choose True or False.**

1. Sumo is not the national sport of Japan.
2. Its popularity is increasing.
3. Sumo is misunderstood around the world.
4. People also say the guys who battle against each other are wrestlers.
5. Sumo is incredibly exciting and skilful.

**II. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.**

6. A. watched      B. stopped      C. pushed      D. improved
7. A. believe      B. demand      C. chemist      D. destroy
8. A. female      B. legend      C. helmet      D. mention

**III. Identify the words whose main stresses are different from the others.**

9. A. machine      B. vending      C. water      D. fizzy
10. A. favorite      B. vegetables      C. together      D. sandwiches

**IV. Choose the best answer.**

11. I don't have \_\_\_\_\_ oranges, but I have \_\_\_\_\_ apples.

- A. any/any      B. some/any      C. any/some      D. a/some

12. This is the hospital. \_\_\_\_\_ here.

- A. Smoke      B. Smoked      C. Do smoke      D. Don't smoke

13. Minh's dream is to become a \_\_\_\_\_.

- A. loser      B. champion      C. contestant      D. gamer

14. You \_\_\_\_\_ be late for school.

- A. should      B. can      C. shouldn't      D. must

15. You \_\_\_\_\_ a good pair of shoes for jogging.

- A. should have      B. have should      C. shouldn't have      D. having

16. \_\_\_\_\_ your seat and \_\_\_\_\_ silent!

- A. Take/keep      B. Taking/keep      C. Take/keeping      D. Taking/keeping

17. We visited a lot of people to the party, but not \_\_\_\_\_ turned up.

- A. many      B. much      C. some      D. any

18. There is \_\_\_\_\_ tofu, but there aren't \_\_\_\_\_ sandwiches.

- A. some/some      B. any/any      C. some/any      D. any/some

19. I'd like to watch motor racing because it is very \_\_\_\_\_.

- A. frightening      B. exciting      C. excited      D. boring

20. \_\_\_\_\_ about the examination. Just relax.

- A. Don't worry      B. Worrying      C. Worry      D. Don't worrying

21. - Is there \_\_\_\_\_ cheese in the fridge? - There is \_\_\_\_\_. We can make pizza.

- A. any/a lot of      B. many/little      C. any/some      D. many/some

22. In a \_\_\_\_\_ match, players will try to kick the ball to the other team's goal to score.

- A. volleyball      B. football      C. basketball      D. badminton

### V. Give the correct form of the word given.

23. My brother is a \_\_\_\_\_ football player. (profession)

24. The football fans cheered \_\_\_\_\_ for their side. (loudly)

25. He should give up \_\_\_\_\_ because it's harmful to his health. (smoke)

### VI. Read the text and choose the best answer to fill in each blank.

Do you like fast food? (26) \_\_\_\_\_ people complain about it but I think a lot of it's quite tasty – as long as you go to one of the international chains like McDonalds or Kentucky. I think in today's world, it's difficult to avoid (27) \_\_\_\_\_ in fast food restaurants. They are so convenient (28) \_\_\_\_\_ seem to be everywhere. Of course, they're not the same as real restaurants. I wonder if they are restaurants. There aren't any waiters. Anyway, the most important thing to remember (29) \_\_\_\_\_ fast food is that it isn't so healthy. People who eat it every day develop health problems. I don't understand why schools serve fast food during lunch time. Schools (30) \_\_\_\_\_ encourage students to eat healthily. If you have time, look at a website on slow food.

26. A. few      B. much      C. lots of      D. little

27. A. eat      B. eating      C. to eat      D. ate

28. A. but      B. and      C. or      D. because

29. A. about      B. with      C. in      D. for

30. A. can't      B. shouldn't      C. mustn't      D. should

### VII. Read the text and answer the questions.

In 1936, twelve-year-old swimmer Inge Sorensen from Denmark was the youngest medalist in Olympic history.

In 1960, Abebe Bikila from Ethiopia was the first African to win a gold medal after running a marathon without shoes.

There were two new events in Rio in 2016 – golf and rugby were the first new events in nearly 100 years.

In 2020, there was a global problem and they moved the games to 2021.

31. How old is the youngest medalist in Olympic history?

- A. Ten years old.                      B. Eleven years old.                      C. Twelve years old.

32. Where was Abebe from?

- A. Ethiopia.                              B. Denmark.                              C. England.

33. Abebe ran without \_\_\_\_\_.

- A. water                                      B. shoes                                      C. medal

34. What were the two new events in Rio in 2016?

- A. Golf.                                      B. Rugby.                                      C. Both A and B.

35. When was a global problem?

- A. In 2020.                                  B. In 2021.                                  C. In 2022.

**VIII. Rewrite the following sentences with the given beginning in such a way that the meanings stay unchanged.**

36. Last week, I went to a football match.

A week ago, \_\_\_\_\_.

37. He first competed in a game when he was twelve.

At the age of twelve, \_\_\_\_\_.

38. She won an X Games medal.

She was an \_\_\_\_\_.

39. I last played sport on Saturday.

The last time I played sport \_\_\_\_\_.

40. Many clubs gave him contracts.

He had \_\_\_\_\_.

-----THE END-----

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. False	6. D	11. C	16. A	21. C	26. C	31. C
2. False	7. C	12. D	17. A	22. B	27. B	32. A
3. True	8. A	13. B	18. C	23. professional	28. B	33. B
4. True	9. A	14. C	19. B	24. loudly	29. A	34. C
5. True	10. C	15. A	20. A	25. smoking	30. D	35. A

36. A week ago, I went to a football match.

37. At the age of twelve, he first competed in a game.

38. She was an X Games medalist.

39. The last time I played sport was on Saturday.

40. He had contracts from many clubs.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

Sumo is the national sport of Japan. It is very popular there, but its popularity is decreasing. This is because the top champions are no longer Japanese ones. There have been more champions from Hawaii and Mongolia in the past decade than from Japan. Sumo is misunderstood around the world. Many people do not know it's a martial art. People also say the guys who battle against each other are wrestlers. They're not. They're called rikishi. And a lot of people think Sumo is just about two fat men pushing each other. It's not. Sumo is incredibly exciting and skillful. I myself love everything about Sumo. I love the ceremonies before the fights begin. I love the traditions, the history and the costumes.

**Tạm dịch:**

Sumo là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản. Nó rất phổ biến ở đó, nhưng sự phổ biến của nó đang giảm dần. Điều này là do các nhà vô địch hàng đầu không còn là người Nhật Bản. Đã có nhiều nhà vô địch từ Hawaii và Mông Cổ trong thập kỷ qua hơn Nhật Bản. Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới. Nhiều người không biết đó là một môn võ thuật. Mọi người cũng nói những người chiến đấu với nhau là đô vật. Họ không phải là như vậy. Họ được gọi là rikishi. Và rất nhiều người nghĩ Sumo chỉ là về hai người đàn ông béo đẩy nhau. Nó cũng không phải như vậy. Sumo cực kỳ thú vị và khéo léo. Bản thân tôi yêu thích tất cả mọi thứ về Sumo. Tôi yêu các nghi lễ trước khi trận đấu bắt đầu. Tôi yêu sự truyền thống, lịch sử và trang phục.

**1. False****Kiến thức:** Nghe – hiểu**Giải thích:**

Sumo is not the national sport of Japan.

(Sumo không phải là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản.)

**Thông tin:** Sumo is the national sport of Japan.

*(Sumo là môn thể thao quốc gia của Nhật Bản.)*

Chọn False

**2. False**

**Kiến thức:** Nghe – hiểu

**Giải thích:**

Its popularity is increasing.

*(Sự phổ biến của nó ngày càng tăng.)*

**Thông tin:** It is very popular there, but its popularity is decreasing.

*(Nó rất phổ biến ở đó, nhưng mức độ phổ biến của nó đang giảm dần.)*

Chọn False

**3. True**

**Kiến thức:** Nghe – hiểu

**Giải thích:**

Sumo is misunderstood around the world.

*(Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới.)*

**Thông tin:** Sumo is misunderstood around the world.

*(Sumo bị hiểu lầm trên khắp thế giới.)*

Chọn True

**4. True**

**Kiến thức:** Nghe – hiểu

**Giải thích:**

People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

*(Người ta cũng nói những kẻ đấu với nhau là những đô vật.)*

**Thông tin:** People also say the guys who battle against each other are wrestlers.

*(Người ta cũng nói những kẻ đấu với nhau là những đô vật.)*

Chọn True

**5. True**

**Kiến thức:** Nghe – hiểu

**Giải thích:**

Sumo is incredibly exciting and skilful.

*(Sumo là vô cùng thú vị và khéo léo.)*

**Thông tin:** Sumo is incredibly exciting and skillful.

*(Sumo là vô cùng thú vị và khéo léo.)*

Chọn True

**6. D**

**Kiến thức:** Phát âm “ed”

**Giải thích:**

- A. watched /wɒtʃt/
- B. stopped /stɒpt/
- C. pushed /pʊʃt/
- D. improved /ɪm'pru:vɪd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn D

**7. C**

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

- A. believe /br'i:vi:/
- B. demand /di'mɑ:nd/
- C. chemist /'kem.ɪst/
- D. destroy /di'strɔɪ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /e/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn C

**8. A**

**Kiến thức:** Phát âm “e”

**Giải thích:**

- A. female /'fi:.meɪl/
- B. legend /'ledʒ.ənd/
- C. helmet /'hel.mət/
- D. mention /'men.ʃən/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪ:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

**9. A**

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. machine /mə'ʃi:n/
- B. vending /'ven.dɪŋ/
- C. water /'wɔ:.tə/
- D. fizzy /'fɪz.i/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**10. C**



**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

- A. favorite /'feɪ.vər.ɪt/
- B. vegetables /'vedʒ.tə.bəlz/
- C. together /tə'geð.ər/
- D. sandwiches /'sæn.wɪdʒ/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

**11. C**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích**

some + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được (dùng cho câu khẳng định): 1 vài

any + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được (dùng cho câu phủ định): bất kì

I don't have **any** oranges, but I have **some** apples.

(Tôi không có quả cam nào, nhưng tôi có một số quả táo.)

Chọn C

**12. D**

**Kiến thức:** Câu mệnh lệnh

**Giải thích**

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định).

smoke (v): hút thuốc

This is the hospital. **Don't smoke** here.

(Đây là bệnh viện. Đừng hút thuốc ở đây.)

Chọn D

**13. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích**

- A. loser (n): kẻ thua cuộc
- B. champion (n): nhà vô địch
- C. contestant (n): thí sinh
- D. gamer (n): game thủ

Minh's dream is to become a **champion**.

(Ước mơ của Minh là trở thành nhà vô địch.)

Chọn B

**14. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích**

A. should: nên

B. can: có thể

C. shouldn't: không nên

D. must: phải

You **shouldn't** be late for school.

(*Bạn không nên đi học muộn.*)

Chọn C

**15. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích**

Cấu trúc câu với động từ khiếm khuyết should: S + should + Vo (nên) hoặc S + shouldn't + Vo (không nên)

You **should have** a good pair of shoes for jogging.

(*Bạn nên có một đôi giày tốt để chạy bộ.*)

Chọn A

**16. A**

**Kiến thức:** Câu mệnh lệnh

**Giải thích**

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định).

**Take** your seat and **keep** silent!

(*Hãy ngồi xuống và giữ im lặng!*)

Chọn A

**17. A**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích**

A. many: nhiều => cộng danh từ đếm được số nhiều

B. much: nhiều => cộng danh từ không đếm được

C. some: một vài => cộng danh từ đếm được số nhiều và ước danh từ không đếm được

D. any: bất kì => cộng danh từ đếm được số nhiều và ước danh từ không đếm được

“people” (*nhiều người*) là danh từ đếm được số nhiều => ta dùng *many*

We visited a lot of people to the party, but not **many** turned up.

(*Chúng tôi đã mời rất nhiều người đến bữa tiệc, nhưng không nhiều người đến dự.*)

Chọn A

**18. C**



**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích**

some + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được (dùng cho câu khẳng định): 1 vài

any + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được (dùng cho câu phủ định): bất kì

There is **some** tofu, but there aren't **any** sandwiches.

(*Có một ít đậu phụ, nhưng không có bánh mì.*)

Chọn C

**19. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích**

A. frightening (adj): đáng sợ

B. exciting (adj): hào hứng (dùng cho sự vật)

C. excited (adj): hào hứng (dùng cho người)

D. boring (adj): chán

I'd like to watch motor racing because it is very **exciting**.

(*Tôi muốn xem đua xe vì nó rất thú vị.*)

Chọn B

**20. A**

**Kiến thức:** Câu mệnh lệnh

**Giải thích**

Câu mệnh lệnh có động từ đứng đầu câu sẽ ở dạng nguyên mẫu Vo (khẳng định) hoặc Don't + Vo (phủ định).

worry (v): lo lắng.

**Don't worry** about the examination. Just relax.

(*Đừng lo lắng về kỳ thi. Thư giãn đi.*)

Chọn A

**21. C**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích**

some + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được (dùng cho câu khẳng định): 1 vài

any + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được (dùng cho câu phủ định): bất kì

little + danh từ không đếm được: rất ít

a lot of + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: nhiều

- Is there **any** cheese in the fridge? - There is **some**. We can make pizza.

(*- Còn bất kì phô mai nào trong tủ lạnh không? - Có một vài. Chúng ta có thể làm bánh pizza.*)

Chọn C

**22. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích**

A. volleyball (n): bóng chuyền

B. football (n): bóng đá

C. basketball (n): bóng rổ

D. badminton (n): cầu lông

In a **football** match, players will try to kick the ball to the other team's goal to score.*(Trong một trận đấu bóng đá, các cầu thủ sẽ cố gắng sút bóng về phía khung thành của đội kia để ghi bàn.)*

Chọn B

**23. professional****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích**Trước danh từ “football player” (*cầu thủ bóng đá*) cần một tính từ  
profession (n): nghề nghiệp

=&gt; professional (a): chuyên nghiệp

My brother is a **professional** football player.*(Anh trai tôi là một cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp.)*

Đáp án: professional

**24. loudly****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích**Sau động từ “cheered” (*cổ vũ*) cần một trạng từ

loud (adj): lớn

=&gt; loudly (adv): một cách ồn ào

The football fans cheered **loudly** for their side.*(Những người hâm mộ bóng đá đã cổ vũ rất lớn cho đội bóng của họ.)*

Đáp án: loudly

**25. smoking****Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích**

Sau giới từ “up” cần một động từ ở dạng V-ing

smoke (v): hút thuốc

He should give up **smoking** because it's harmful to his health.*(Anh ấy nên bỏ hút thuốc vì nó có hại cho sức khỏe của anh ấy.)*

Đáp án: smoking

26. C

**Kiến thức:** Lượng từ**Giải thích**

A. few: rất ít =&gt; cộng danh từ đếm được số nhiều

B. much: nhiều =&gt; cộng danh từ không đếm được

C. lots of: nhiều =&gt; cộng danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được

D. little: rất ít =&gt; cộng danh từ không đếm được

“people” (nhiều người) là danh từ đếm được số nhiều

**Lots of** people complain about it but I think a lot of it's quite tasty.

(Rất nhiều người phàn nàn về nó nhưng tôi nghĩ rất nhiều trong số đó khá ngon.)

Chọn C

27. B

**Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích**

avoid + Ving: tránh ...

it's difficult to avoid **eating** in fast food restaurants.

(thật khó để tránh ăn ở các nhà hàng thức ăn nhanh.)

Chọn B

28. B

**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích**

A. but: nhưng

B. and: và

C. or: hoặc

D. because: bởi vì

They are so convenient **and** seem to be everywhere.

(Chúng rất tiện lợi và dường như ở khắp mọi nơi.)

Chọn B

29. A

**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích**

A. about: về

B. with: với

C. in: trong

D. for: cho

the most important thing to remember **about** fast food is that it isn't so healthy.

(điều quan trọng nhất cần nhớ về thức ăn nhanh là nó không tốt cho sức khỏe.)

Chọn A

### 30. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích**

- A. can't: không thể
- B. shouldn't: không nên
- C. mustn't: không được
- D. should: nên

Schools **should** encourage students to eat healthily.

(Các trường học nên khuyến khích học sinh ăn uống lành mạnh.)

Chọn D

**Bài đọc hoàn chỉnh:**

Do you like fast food? (26) **Lots of** people complain about it but I think a lot of it's quite tasty – as long as you go to one of the international chains like McDonalds or Kentucky. I think in today's world, it's difficult to avoid (27) **eating** in fast food restaurants. They are so convenient (28) **and** seem to be everywhere. Of course, they're not the same as real restaurants. I wonder if they are restaurants. There aren't any waiters. Anyway, the most important thing to remember (29) **about** fast food is that it isn't so healthy. People who eat it every day develop health problems. I don't understand why schools serve fast food during lunch time. Schools (30) **should** encourage students to eat healthily. If you have time, look at a website on slow food.

**Tạm dịch:**

Bạn có thích thức ăn nhanh? **Nhiều người** phàn nàn về món này nhưng tôi nghĩ nhiều món khá ngon – miễn là bạn đến một trong những chuỗi cửa hàng quốc tế như McDonalds hoặc Kentucky. Tôi nghĩ trong thế giới ngày nay, thật khó để tránh **ăn** trong các nhà hàng thức ăn nhanh. Chúng rất tiện lợi **và** dường như ở khắp mọi nơi. Tất nhiên, chúng không giống như các nhà hàng thực sự. Tôi tự hỏi nếu họ là nhà hàng. Không có bất kỳ người phục vụ nào. Dù sao đi nữa, điều quan trọng nhất cần nhớ **về** thức ăn nhanh là nó không tốt cho sức khỏe. Những người ăn nó mỗi ngày phát triển các vấn đề sức khỏe. Tôi không hiểu tại sao trường học phục vụ thức ăn nhanh trong giờ ăn trưa. Trường học **nên** khuyến khích học sinh ăn uống lành mạnh. Nếu bạn có thời gian, hãy xem một trang web về thức ăn chậm.

### 31. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích**

Vận động viên đoạt huy chương trẻ nhất trong lịch sử Olympic bao nhiêu tuổi?

- A. Mười tuổi.
- B. Mười một tuổi.
- C. Mười hai tuổi.

**Thông tin:** twelve-year-old swimmer Inge Sorensen from Denmark was the youngest medalist in Olympic history.

(Vận động viên bơi lội mười hai tuổi Inge Sorensen đến từ Đan Mạch là vận động viên giành huy chương trẻ nhất trong lịch sử Olympic.)

Chọn C

### 32. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích**

Abebe đến từ đâu?

- A. Ethiopia.
- B. Đan Mạch.
- C. Anh.

**Thông tin:** Abebe Bikila from Ethiopia.

(Abebe Bikila đến từ Ethiopia.)

Chọn A

### 33. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích**

Abebe chạy mà không có \_\_\_\_\_.

- A. nước
- B. giày
- C. huy chương

**Thông tin:** Abebe Bikila from Ethiopia was the first African to win a gold medal after running a marathon without shoes.

(Abebe Bikila đến từ Ethiopia là người châu Phi đầu tiên giành huy chương vàng sau khi chạy marathon không mang giày.)

Chọn B

### 34. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích**

Hai sự kiện mới ở Rio năm 2016 là gì?

- A. Gôn.
- B. Bóng bầu dục.
- C. Cả A và B.

**Thông tin:** There were two new events in Rio in 2016 – golf and rugby

(Có hai sự kiện mới ở Rio vào năm 2016 – gôn và bóng bầu dục)

Chọn C

**35. A**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích**

Vấn đề toàn cầu diễn ra khi nào?

A. Năm 2020.

B. Năm 2021.

C. Năm 2022.

**Thông tin:** In 2020, there was a global problem.

(Năm 2020, có một vấn đề toàn cầu.)

Chọn A

**36.**

**Kiến thức:** Viết lại câu thì quá khứ đơn

**Giải thích**

Last week = a week ago: tuần trước => dấu hiệu của thì quá khứ đơn

Công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed

Last week, I went to a football match.

(Tuần trước, tôi đã đi đến một trận đấu bóng đá.)

Đáp án: **A week ago, I went to a football match.**

(Cách đây một tuần, tôi đã đi đến một trận đấu bóng đá.)

**37.**

**Kiến thức:** Viết lại câu thì quá khứ đơn

**Giải thích**

When he was twelve = at the age of twelve: khi anh ấy 12 tuổi => dấu hiệu của thì quá khứ đơn

Công thức thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed

He first competed in a game when he was twelve.

(Anh ấy lần đầu tiên thi đấu trong một trò chơi khi mới mười hai tuổi.)

Đáp án: **At the age of twelve, he first competed in a game.**

(Năm mười hai tuổi, lần đầu tiên anh tham gia thi đấu trong một trò chơi.)

**38.**

**Kiến thức:** Viết lại câu thì quá khứ đơn

**Giải thích**

Sau “a” cần một danh từ.

medal (n): huy chương

=> medalist (n): người nhận huy chương



She won an X Games medal.

(Cô ấy đã giành được huy chương X Games.)

Đáp án: **She was an X Games medalist.**

(Cô ấy đã là người đoạt huy chương X Game.)

**39.**

**Kiến thức:** Viết lại câu thì quá khứ đơn

**Giải thích**

Công thức viết câu thì quá khứ đơn có "last":

S + last + V2/ed + thời gian trong quá khứ.

=> The last time + S + V2/ed + was + thời gian trong quá khứ.

I last played sport on Saturday.

(Lần cuối cùng tôi chơi thể thao vào thứ Bảy.)

Đáp án: **The last time I played sport was on Saturday.**

(Lần cuối cùng tôi chơi thể thao là vào thứ bảy.)

**40.**

**Kiến thức:** Viết lại câu thì quá khứ đơn

**Giải thích**

Công thức khẳng định của động từ thường thì quá khứ đơn: S + V2/ed

Cụm động từ: have sth from...: có gì đó từ...

Many clubs gave him contracts.

(Nhiều câu lạc bộ đã cho anh ta hợp đồng.)

Đáp án: **He had contracts from many clubs.**

(Anh ấy có hợp đồng từ nhiều câu lạc bộ.)